

Số: 4228346

**TF2800 - Thùng lửng - Tôn đen**

**SMRM Ben tự trọng nặng - Trục  
Fuwa Ty Hyva**

**Giá niêm yết:**

**330.200.000đ**

**585.000.000đ**

**KÍCH THƯỚC:**

Kích thước tổng thể(DxRxC)

5.400 x 1.800 x 2.000 mm

9.300 x 2.500 x 3.370 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

3.500 x 1.670 x 410 mm (2,4 m<sup>3</sup>)

8.386 x 2.410 x 1.257 mm

Chiều dài cơ sở

2.880 mm

4.550 + 1.310 + 1.310 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.440/1.325 mm

**KHỐI LƯỢNG:**

Khối lượng bản thân

1.970 kg

8.900 kg

Khối lượng chở cho phép

2.150 kg

28.010 kg

Khối lượng toàn bộ

4.250 kg

36.910 kg

Số chỗ ngồi

2 chỗ

**ĐỘNG CƠ:**

Tên động cơ

D19TCIE3

Loại động cơ

Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)

Dung tích xi lanh

1.910 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)

**TRUYỀN ĐỘNG:**

Ly hợp

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không

Hộp số

5 số tiến, 1 số lùi

Tỷ số truyền

ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691;  
ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347

**HỆ THỐNG PHANH:**

Hệ thống phanh

Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS

Locke 3 trục

**HỆ THỐNG TREO:**

Trước

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Gối thẳng Nhíp 9 lá (90×16 mm)

**LỐP XE:**

Trước/Sau

185R15 (lốp không săm)

12.00R20 - 20PR (Lắp theo yêu cầu khách hàng)

**ĐẶC TÍNH:**

Khả năng leo dốc

44,8 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6,15 m

Tốc độ tối đa

115 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

55 lít

**HỆ THỐNG LÁI:**

Hệ thống lái

Trợ lực thủy lực